

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BIÊN BẢN

Xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được xét duyệt: Trường Mầm non xã Thanh Chăn - huyện Điện Biên

Mã chương: 622, Loại 070, Khoản 071.

Căn cứ thông tư số 137/2017/TT - BTC ngày 25/12/2017 của Bộ tài Chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

Hôm nay, tại Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên tiến hành thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 như sau:

I. Thành phần xét duyệt (thẩm định):

1. Đại diện Trường Mầm non xã Thanh Chăn - huyện Điện Biên

a. Ông (Bà): *Phan Thị Hoa* - Chủ tài khoản.

b. Ông (Bà): *Nguyễn Thị Nữ* - Kế toán.

2. Đại diện Phòng Giáo dục và Đào tạo:

a. Ông: *Đặng Quang Huy* - Trưởng phòng.

b. Ông: *Đỗ Tiến Đạt* - Kế toán phòng.

II. Nội dung xét duyệt (thẩm định):

1. Phạm vi xét duyệt (thẩm định): Quyết toán ngân sách năm 2022.

2. Số liệu quyết toán:

a. Thu học phí:

- Số dư năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Tổng số thu trong năm: 122.230.000 đồng
- Tổng số chi trong năm: 73.338.000 đồng
- Số chấp nhập quyết toán: 73.338.000 đồng
- Số xuất toán nộp NSNN: 0 đồng
- Số tồn để lại chuyển năm sau: 48.892.000 đồng

b. Quyết toán chi ngân sách:

** Ngân sách:*

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 5.168.357.466 đồng.
- Số kinh phí thực nhận trong năm: 5.137.940.860 đồng.
- Số kinh phí quyết toán: 5.137.940.860 đồng.
- Số xuất toán: 0 đồng.

- Số kinh phí giảm trong năm: 0 đồng.
- Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và QT: 30.416.606 đồng.
- Số kinh phí tạm ứng đã sử dụng chuyển sang năm sau quyết toán: 0 đồng.

*** Tài trợ, viện trợ đã ghi thu, ghi chi:**

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Số đã ghi thu, ghi chi trong năm: 0 đồng
- Số kinh phí được sử dụng trong năm: 0 đồng
- Tổng số kinh phí quyết toán: 0 đồng
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo phụ lục số 1c đính kèm)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng.

4. Thuyết minh số liệu quyết toán: Không

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng
- + Sử dụng kinh phí tiết kiệm: 0 đồng
- + Trích lập các quỹ: 0 đồng.
- + Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng.

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị thực hiện nộp báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo đúng thời gian quy định.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị đã lập và gửi báo cáo lên đơn vị dự toán cấp trên theo đúng biểu mẫu quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Về sổ kế toán: Đơn vị đã thực hiện mở đầy đủ các loại sổ kế toán như: Sổ cái các tài khoản S03H, sổ cái mục lục ngân sách, sổ nhật ký chung, sổ chi tiết chi phí, sổ theo dõi dự toán, sổ quỹ tiền mặt, sổ tiền gửi ngân hàng,....., bảo quản, lưu trữ sổ kế toán để theo dõi các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh tại đơn vị theo đúng quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành. tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được hạch toán đầy đủ vào sổ sách. Chứng từ kế toán đầy đủ.

- Về chấp hành các quy định của nhà nước:

+ Quyết toán ngân sách: Đơn vị cập nhật đầy đủ các loại báo cáo cho cơ quan Tài chính như: Sổ TSCĐ, sổ theo dõi CCDC, báo cáo quyết toán năm. Số liệu trong báo cáo quyết toán rõ ràng, chính xác, các loại mẫu biểu của quyết toán đúng với quy định của Luật ngân sách Nhà nước ban hành.

+ Thực hiện quản lý tài sản: Đơn vị đã thực hiện chế độ quản lý và sử dụng tài sản nhà nước theo đúng quy định hiện hành. cuối năm đơn vị đã thực hiện kiểm kê, đối chiếu sổ sách với tài sản hiện có đảm bảo khớp đúng.

+ Chế độ thu, quản lý sử dụng nguồn thu: Thực hiện các khoản thu theo quy định của cấp có thẩm quyền, học phí thu được thực hiện nộp qua tài khoản mở tại kho bạc nhà nước đầy đủ; chỉ tiêu đảm bảo đúng theo quy định.

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: không

- Về chứng từ kế toán: Chứng từ được sắp xếp theo đúng trình tự thời gian phát sinh nghiệp vụ, chứng từ thanh toán đúng theo biểu mẫu theo thông tư chế độ kế toán 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

2. Kiến nghị:

- Trên đây là biên bản kiểm tra quyết toán năm 2022 của Trường Mầm non xã Thanh Chấn - huyện Điện Biên. Đề nghị đơn vị phát huy những ưu điểm đã đạt được và khắc phục những tồn tại đã nêu trên trong năm 2023, để làm tốt công tác tài chính kế toán trong những năm tiếp theo.

**ĐẠI DIỆN TRƯỜNG
MN XÃ THANH CHẤN**

Kế toán

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Nữ



Phan Thị Hoa

**ĐẠI DIỆN PHÒNG
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Kế toán

Trưởng phòng

Đỗ Tiến Đạt



Đặng Quang Huy

SÔ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THÂM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2022

Đơn vị: Trường Mầm non xã Thanh Chấn

Chương: 622

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 070		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Tổng loại 070		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)						
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)						
03	- Kinh phí đã nhận						
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)						
06	- Kinh phí đã nhận						
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	5.168.357.466	5.168.357.466		5.168.357.466	5.168.357.466	
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.969.840.016	4.969.840.016		4.969.840.016	4.969.840.016	
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	198.517.450	198.517.450		198.517.450	198.517.450	
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	5.168.357.466	5.168.357.466		5.168.357.466	5.168.357.466	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	4.969.840.016	4.969.840.016		4.969.840.016	4.969.840.016	
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	198.517.450	198.517.450		198.517.450	198.517.450	
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	5.137.940.860	5.137.940.860		5.137.940.860	5.137.940.860	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.939.691.410	4.939.691.410		4.939.691.410	4.939.691.410	
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	198.249.450	198.249.450		198.249.450	198.249.450	

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 070		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Tổng loại 070		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	5.137.940.860	5.137.940.860		5.137.940.860	5.137.940.860	
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.939.691.410	4.939.691.410		4.939.691.410	4.939.691.410	
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	198.249.450	198.249.450		198.249.450	198.249.450	
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)						
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)						
22	- Đã nộp NSNN						
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)						
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)						
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)						
26	- Đã nộp NSNN						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)						
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)						
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	30.416.606	30.416.606		30.416.606	30.416.606	
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30.148.606	30.148.606		30.148.606	30.148.606	
31	- Kinh phí đã nhận						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	30.148.606	30.148.606		30.148.606	30.148.606	
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	268.000	268.000		268.000	268.000	
34	- Kinh phí đã nhận						
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	268.000	268.000		268.000	268.000	
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
37	Dự toán được giao trong năm						
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)						
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng						
40	- Số đã ghi thu, ghi chi						
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)						

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	Chi tiêu	Tổng số			Loại 070		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Tổng loại 070		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
42	Kinh phí đề nghị quyết toán						
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)						
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI						
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)						
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						
46	- Số dư dự toán						
47	Dự toán được giao trong năm						
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)						
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)						
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN						
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN						
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán						
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)						
54	- Đã nộp NSNN						
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)						
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)						
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)						
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						
59	- Số dư dự toán						
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN						
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI						
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)						
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)						
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 070		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Tổng loại 070		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
67	Số thu được trong năm (67=68+69)						
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)						
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)						
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)						
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)						
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)						
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)						
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)						
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI						
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)						
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)						
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	122.230.000	122.230.000		122.230.000	122.230.000	
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	122.230.000	122.230.000		122.230.000	122.230.000	
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	122.230.000	122.230.000		122.230.000	122.230.000	

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 070		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Tổng loại 070		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	122.230.000	122.230.000		122.230.000	122.230.000	
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)						
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	73.338.000	73.338.000		73.338.000	73.338.000	
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	73.338.000	73.338.000		73.338.000	73.338.000	
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	48.892.000	48.892.000		48.892.000	48.892.000	
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	48.892.000	48.892.000		48.892.000	48.892.000	
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)						

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Loại 070					
		Khoản 071					
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch			
A	B	7	8	9=8-7			
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)						
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)						
03	- Kinh phí đã nhận						
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)						
06	- Kinh phí đã nhận						
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	5.168.357.466	5.168.357.466				
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.969.840.016	4.969.840.016				
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	198.517.450	198.517.450				
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	5.168.357.466	5.168.357.466				
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	4.969.840.016	4.969.840.016				
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	198.517.450	198.517.450				
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	5.137.940.860	5.137.940.860				
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.939.691.410	4.939.691.410				
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	198.249.450	198.249.450				
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	5.137.940.860	5.137.940.860				
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.939.691.410	4.939.691.410				
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	198.249.450	198.249.450				
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)						
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)						
22	- Đã nộp NSNN						
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)						
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)						
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)						
26	- Đã nộp NSNN						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)						

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Loại 070					
		Khoản 071					
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch			
A	B	7	8	9=8-7			
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)						
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	30.416.606	30.416.606				
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30.148.606	30.148.606				
31	- Kinh phí đã nhận						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	30.148.606	30.148.606				
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	268.000	268.000				
34	- Kinh phí đã nhận						
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	268.000	268.000				
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
37	Dự toán được giao trong năm						
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)						
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng						
40	- Số đã ghi thu, ghi chi						
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)						
42	Kinh phí đề nghị quyết toán						
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)						
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI						
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)						
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						
46	- Số dư dự toán						
47	Dự toán được giao trong năm						
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)						
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)						
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN						
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN						
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán						
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)						

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Loại 070					
		Khoản 071					
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch			
A	B	7	8	9=8-7			
54	- Đã nộp NSNN						
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)						
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)						
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)						
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						
59	- Số dư dự toán						
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN						
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI						
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)						
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)						
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
67	Số thu được trong năm (67=68+69)						
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)						
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)						
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)						
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)						
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)						
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)						
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)						
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI						

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Loại 070					
		Khoản 071					
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch			
A	B	7	8	9=8-7			
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)						
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)						
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	122.230.000	122.230.000				
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	122.230.000	122.230.000				
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	122.230.000	122.230.000				
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	122.230.000	122.230.000				
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)						
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	73.338.000	73.338.000				
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	73.338.000	73.338.000				
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	48.892.000	48.892.000				
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	48.892.000	48.892.000				
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)						

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2022

Đơn vị: Trường Mầm non xã Thanh Chấn
Chương: 622

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số:	5.211.278.860	5.211.278.860		5.137.940.860	5.137.940.860	
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.013.029.410	5.013.029.410		4.939.691.410	4.939.691.410	
070	071			Giáo dục mầm non	5.013.029.410	5.013.029.410		4.939.691.410	4.939.691.410	
		6000		Tiền lương	1.844.960.824	1.844.960.824		1.844.960.824	1.844.960.824	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.844.960.824	1.844.960.824		1.844.960.824	1.844.960.824	
		6100		Phụ cấp lương	2.101.488.930	2.101.488.930		2.101.488.930	2.101.488.930	
			6101	Phụ cấp chức vụ	36.790.958	36.790.958		36.790.958	36.790.958	
			6102	Phụ cấp khu vực	255.704.318	255.704.318		255.704.318	255.704.318	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12.828.223	12.828.223		12.828.223	12.828.223	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	933.321.100	933.321.100		933.321.100	933.321.100	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	1.788.000		1.788.000	1.788.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	289.106.421	289.106.421		289.106.421	289.106.421	
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	571.949.910	571.949.910		571.949.910	571.949.910	
		6200		Tiền thưởng	21.560.000	21.560.000		21.560.000	21.560.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	21.560.000	21.560.000		21.560.000	21.560.000	
		6250		Phúc lợi tập thể	25.820.000	25.820.000		25.820.000	25.820.000	
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	4.370.000	4.370.000		4.370.000	4.370.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6299	Chi khác	21.450.000	21.450.000		21.450.000	21.450.000	
		6300		Các khoản đóng góp	515.766.092	515.766.092		515.766.092	515.766.092	
			6301	Bảo hiểm xã hội	384.143.709	384.143.709		384.143.709	384.143.709	
			6302	Bảo hiểm y tế	65.853.205	65.853.205		65.853.205	65.853.205	
			6303	Kinh phí công đoàn	43.902.137	43.902.137		43.902.137	43.902.137	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	21.867.041	21.867.041		21.867.041	21.867.041	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	10.525.780	10.525.780		10.525.780	10.525.780	
			6501	Tiền điện	10.009.792	10.009.792		10.009.792	10.009.792	
			6502	Tiền nước	515.988	515.988		515.988	515.988	
		6550		Vật tư văn phòng	136.525.135	136.525.135		80.546.946	80.546.946	
			6551	Văn phòng phẩm	29.710.000	29.710.000		29.710.000	29.710.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.041.900	4.041.900		4.041.900	4.041.900	
			6599	Vật tư văn phòng khác	102.773.235	102.773.235		46.795.046	46.795.046	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	50.360.900	50.360.900		50.360.900	50.360.900	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.465.000	3.465.000		3.465.000	3.465.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	9.275.900	9.275.900		9.275.900	9.275.900	
			6649	Khác	37.620.000	37.620.000		37.620.000	37.620.000	
		6700		Công tác phí	2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	46.793.250	46.793.250		46.793.250	46.793.250	
			6757	Thuê lao động trong nước	46.793.250	46.793.250		46.793.250	46.793.250	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	84.026.000	84.026.000		66.666.189	66.666.189	
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	14.135.189	14.135.189		14.135.189	14.135.189	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	550.000	550.000		550.000	550.000	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	34.399.811	34.399.811		17.040.000	17.040.000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	34.941.000	34.941.000		34.941.000	34.941.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	128.641.950	128.641.950		128.641.950	128.641.950	
			7049	Chi khác	128.641.950	128.641.950		128.641.950	128.641.950	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	8.000.000	8.000.000		8.000.000	8.000.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.000.000	8.000.000		8.000.000	8.000.000	
		7750		Chi khác	36.560.549	36.560.549		36.560.549	36.560.549	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	541.200	541.200		541.200	541.200	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.750.000	2.750.000		2.750.000	2.750.000	
			7799	Chi các khoản khác	33.269.349	33.269.349		33.269.349	33.269.349	
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	198.249.450	198.249.450		198.249.450	198.249.450	
070	071			Giáo dục mầm non	198.249.450	198.249.450		198.249.450	198.249.450	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	68.868.950	68.868.950		68.868.950	68.868.950	
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	31.908.950	31.908.950		31.908.950	31.908.950	
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	36.960.000	36.960.000		36.960.000	36.960.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.900.000	4.900.000		4.900.000	4.900.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	4.900.000	4.900.000		4.900.000	4.900.000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	116.170.000	116.170.000		116.170.000	116.170.000	
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.620.000	13.620.000		13.620.000	13.620.000	
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	102.550.000	102.550.000		102.550.000	102.550.000	
		7750		Chi khác	8.310.500	8.310.500		8.310.500	8.310.500	
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	8.310.500	8.310.500		8.310.500	8.310.500	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Viện trợ			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				Tổng số:						
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
070	071			Giáo dục mầm non						
		6000		Tiền lương						
			6001	Lương theo ngạch, bậc						
		6100		Phụ cấp lương						
			6101	Phụ cấp chức vụ						
			6102	Phụ cấp khu vực						
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ						
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề						
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc						
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề						
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành						
		6200		Tiền thưởng						
			6201	Thưởng thường xuyên						
		6250		Phúc lợi tập thể						
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm						
			6299	Chi khác						
		6300		Các khoản đóng góp						
			6301	Bảo hiểm xã hội						
			6302	Bảo hiểm y tế						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp						
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng						
			6501	Tiền điện						
			6502	Tiền nước						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Viện trợ			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		6550		Vật tư văn phòng						
			6551	Văn phòng phẩm						
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng						
			6599	Vật tư văn phòng khác						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng						
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo						
			6649	Khác						
		6700		Công tác phí						
			6702	Phụ cấp công tác phí						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6757	Thuê lao động trong nước						
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng						
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng						
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						
			7049	Chi khác						
		7050		Mua sắm tài sản vô hình						
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin						
		7750		Chi khác						
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí						
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện						
			7799	Chi các khoản khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Viện trợ			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
070	071			Giáo dục mầm non						
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học						
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập						
			6199	Các khoản hỗ trợ khác						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo						
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn						
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng						
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin						
		7750		Chi khác						
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
				Tổng số:				73.338.000	73.338.000	
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ				73.338.000	73.338.000	
070	071			Giáo dục mầm non				73.338.000	73.338.000	
		6000		Tiền lương						
			6001	Lương theo ngạch, bậc						
		6100		Phụ cấp lương						
			6101	Phụ cấp chức vụ						
			6102	Phụ cấp khu vực						
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ						
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề						
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc						
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề						
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành						
		6200		Tiền thưởng						
			6201	Thưởng thường xuyên						
		6250		Phúc lợi tập thể						
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm						
			6299	Chi khác						
		6300		Các khoản đóng góp						
			6301	Bảo hiểm xã hội						
			6302	Bảo hiểm y tế						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp						
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng						
			6501	Tiền điện						
			6502	Tiền nước						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6550		Vật tư văn phòng				55.978.189	55.978.189	
			6551	Văn phòng phẩm						
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng						
			6599	Vật tư văn phòng khác				55.978.189	55.978.189	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng						
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo						
			6649	Khác						
		6700		Công tác phí						
			6702	Phụ cấp công tác phí						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6757	Thuê lao động trong nước						
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng				17.359.811	17.359.811	
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng				17.359.811	17.359.811	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						
			7049	Chi khác						
		7050		Mua sắm tài sản vô hình						
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin						
		7750		Chi khác						
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí						
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện						
			7799	Chi các khoản khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
070	071			Giáo dục mầm non						
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học						
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập						
			6199	Các khoản hỗ trợ khác						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo						
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn						
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng						
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin						
		7750		Chi khác						
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ						

12/04/2021 10:00 AM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 10 tháng 5 năm 2023

THÔNG BÁO

Xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo: Trường Mầm non xã Thanh Chăn - huyện Điện Biên

Mã chương: 622, Loại 070, Khoản 071.

Căn cứ thông tư số 137/2017/TT - BTC ngày 25/12/2017 của Bộ tài Chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Mầm non xã Thanh Chăn và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 29/03/2023 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên và Trường Mầm non xã Thanh Chăn;

Hôm nay, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Mầm non xã Thanh Chăn như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a. Thu học phí:

- Số dư năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Tổng số thu trong năm: 122.230.000 đồng
- Tổng số chi trong năm: 73.338.000 đồng
- Số chấp nhập quyết toán: 73.338.000 đồng
- Số xuất toán: 0 đồng
- Số tồn để lại chuyển năm sau: 48.892.000 đồng

b. Quyết toán chi ngân sách:

*** Ngân sách:**

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 5.168.357.466 đồng.
- Số kinh phí thực nhận trong năm: 5.137.940.860 đồng.
- Số kinh phí quyết toán: 5.137.940.860 đồng.
- Số xuất toán nộp NSNN: 0 đồng
- Số kinh phí giảm trong năm: 0 đồng.
- Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và QT: 30.416.606 đồng.
- Số kinh phí tạm ứng đã sử dụng chuyển sang năm sau quyết toán: 0 đồng.

*** Tài trợ, viện trợ đã ghi thu, ghi chi:**

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng

- Số đã ghi thu, ghi chi trong năm: 0 đồng
- Số kinh phí được sử dụng trong năm: 0 đồng
- Tổng số kinh phí quyết toán: 0 đồng
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo phụ lục số 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán: Không

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng
- + Sử dụng kinh phí tiết kiệm: 0 đồng
- + Trích lập các quỹ: 0 đồng.
- + Kinh phí cải cách tiền tiền lương: 0 đồng.

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị thực hiện nộp báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo đúng thời gian quy định.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị đã lập và gửi báo cáo lên đơn vị dự toán cấp trên theo đúng biểu mẫu quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Về sổ kế toán: Đơn vị đã thực hiện mở đầy đủ các loại sổ kế toán như: Sổ cái các tài khoản S03H, sổ cái mục lục ngân sách, sổ nhật ký chung, sổ chi tiết chi phí, sổ theo dõi dự toán, sổ quỹ tiền mặt, sổ tiền gửi ngân hàng,...., bảo quản, lưu trữ sổ kế toán để theo dõi các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh tại đơn vị theo đúng quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành. tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được hạch toán đầy đủ vào sổ sách. Chứng từ kế toán đầy đủ.

- Về chấp hành các quy định của nhà nước:

+ Quyết toán ngân sách: Đơn vị cập nhật đầy đủ các loại báo cáo cho cơ quan Tài chính như: Sổ TSCĐ, sổ theo dõi CCDC, báo cáo quyết toán năm. Số liệu trong báo cáo quyết toán rõ ràng, chính xác, các loại mẫu biểu của quyết toán đúng với quy định của Luật ngân sách Nhà nước ban hành.

+ Thực hiện quản lý tài sản: Đơn vị đã thực hiện chế độ quản lý và sử dụng tài sản nhà nước theo đúng quy định hiện hành. cuối năm đơn vị đã thực hiện kiểm kê, đối chiếu sổ sách với tài sản hiện có đảm bảo khớp đúng.

+ Chế độ thu, quản lý sử dụng nguồn thu: Thực hiện các khoản thu theo quy định của cấp có thẩm quyền, học phí thu được thực hiện nộp qua tài khoản mở tại kho bạc nhà nước đầy đủ; chi tiêu đảm bảo đúng theo quy định.

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: không

- Về chứng từ kế toán: Chứng từ được sắp xếp theo đúng trình tự thời gian phát sinh nghiệp vụ, chứng từ thanh toán đúng theo biểu mẫu theo thông tư chế độ kế toán 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

2. Kiến nghị:

- Trên đây là thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Mầm non xã Thanh Chấn - huyện Điện Biên. Đề nghị đơn vị phát huy những ưu điểm đã đạt được và khắc phục những tồn tại đã nêu trên trong năm 2023, để làm tốt công tác tài chính kế toán trong những năm tiếp theo.

Nơi nhận:

Đơn vị: Trường Mầm non xã Thanh Chấn - huyện

Điện Biên;

Lưu: VT, KT;

TRƯỞNG PHÒNG
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Đặng Quang Huy

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2022

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../... ngày .../.../...)

Đơn vị: Trường Mầm non xã Thanh Chấn

Chương: 622

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

		Trường Mầm non xã Thanh Chấn						
Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070					
			Tổng loại 070	Khoản 071				
A	B	1	2	3				
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)							
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)							
03	- Kinh phí đã nhận							
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)							
06	- Kinh phí đã nhận							
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	5.168.357.466	5.168.357.466	5.168.357.466				
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.969.840.016	4.969.840.016	4.969.840.016				
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	198.517.450	198.517.450	198.517.450				
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	5.168.357.466	5.168.357.466	5.168.357.466				
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	4.969.840.016	4.969.840.016	4.969.840.016				
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	198.517.450	198.517.450	198.517.450				
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	5.137.940.860	5.137.940.860	5.137.940.860				
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.939.691.410	4.939.691.410	4.939.691.410				
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	198.249.450	198.249.450	198.249.450				
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	5.137.940.860	5.137.940.860	5.137.940.860				

C.N
NG
DỤC
T.Đ.Đ

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường Mầm non xã Thanh Chấn						
		Tổng số	Loại 070					
			Tổng loại 070	Khoản 071				
A	B	1	2	3				
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.939.691.410	4.939.691.410	4.939.691.410				
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	198.249.450	198.249.450	198.249.450				
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)							
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)							
22	- Đã nộp NSNN							
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)							
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)							
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)							
26	- Đã nộp NSNN							
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)							
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)							
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	30.416.606	30.416.606	30.416.606				
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30.148.606	30.148.606	30.148.606				
31	- Kinh phí đã nhận							
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	30.148.606	30.148.606	30.148.606				
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	268.000	268.000	268.000				
34	- Kinh phí đã nhận							
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	268.000	268.000	268.000				
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang							
37	Dự toán được giao trong năm							
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)							
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng							
40	- Số đã ghi thu, ghi chi							
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)							
42	Kinh phí đề nghị quyết toán							
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)							
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)							
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							
46	- Số dư dự toán							

25

X.H
H.C
TÁC
Ả DẠ
N DỊ

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường Mầm non xã Thanh Chấn						
		Tổng số	Loại 070					
			Tổng loại 070	Khoản 071				
A	B	1	2	3				
47	Dự toán được giao trong năm							
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)							
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)							
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN							
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN							
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán							
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)							
54	- Đã nộp NSNN							
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)							
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)							
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)							
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							
59	- Số dư dự toán							
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN							
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI							
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)							
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)							
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
67	Số thu được trong năm (67=68+69)							
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)							
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)							
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)							
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)							
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)							

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường Mầm non xã Thanh Chấn						
		Tổng số	Loại 070					
			Tổng loại 070	Khoản 071				
A	B	1	2	3				
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)							
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)							
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI							
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)							
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)							
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	122.230.000	122.230.000	122.230.000				
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	122.230.000	122.230.000	122.230.000				
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	122.230.000	122.230.000	122.230.000				
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	122.230.000	122.230.000	122.230.000				
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)							
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	73.338.000	73.338.000	73.338.000				
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	73.338.000	73.338.000	73.338.000				
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	48.892.000	48.892.000	48.892.000				
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	48.892.000	48.892.000	48.892.000				
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)							

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



Đỗ Tiến Đạt

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Quang Huy

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Mẫu biểu 2c

Năm 2022

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../... ngày .../.../...)

Đơn vị: Trường Mầm non xã Thanh Chấn

Chương: 622

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường Mầm non xã Thanh Chấn					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:	5.211.278.860	5.137.940.860				73.338.000
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.013.029.410	4.939.691.410				73.338.000
070	071			Giáo dục mầm non	5.013.029.410	4.939.691.410				73.338.000
		6000		Tiền lương	1.844.960.824	1.844.960.824				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.844.960.824	1.844.960.824				
		6100		Phụ cấp lương	2.101.488.930	2.101.488.930				
			6101	Phụ cấp chức vụ	36.790.958	36.790.958				
			6102	Phụ cấp khu vực	255.704.318	255.704.318				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12.828.223	12.828.223				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	933.321.100	933.321.100				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	1.788.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	289.106.421	289.106.421				
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	571.949.910	571.949.910				
		6200		Tiền thưởng	21.560.000	21.560.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	21.560.000	21.560.000				

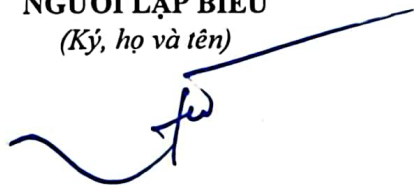
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường Mầm non xã Thanh Chấn					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6250		Phúc lợi tập thể	25.820.000	25.820.000				
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	4.370.000	4.370.000				
			6299	Chi khác	21.450.000	21.450.000				
		6300		Các khoản đóng góp	515.766.092	515.766.092				
			6301	Bảo hiểm xã hội	384.143.709	384.143.709				
			6302	Bảo hiểm y tế	65.853.205	65.853.205				
			6303	Kinh phí công đoàn	43.902.137	43.902.137				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	21.867.041	21.867.041				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	10.525.780	10.525.780				
			6501	Tiền điện	10.009.792	10.009.792				
			6502	Tiền nước	515.988	515.988				
		6550		Vật tư văn phòng	136.525.135	80.546.946				55.978.189
			6551	Văn phòng phẩm	29.710.000	29.710.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.041.900	4.041.900				
			6599	Vật tư văn phòng khác	102.773.235	46.795.046				55.978.189
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	50.360.900	50.360.900				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.465.000	3.465.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	9.275.900	9.275.900				
			6649	Khác	37.620.000	37.620.000				
		6700		Công tác phí	2.000.000	2.000.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.000.000	2.000.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	46.793.250	46.793.250				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trường Mầm non xã Thanh Chấn					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6757	Thuê lao động trong nước	46.793.250	46.793.250				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	84.026.000	66.666.189				17.359.811
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	14.135.189	14.135.189				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	550.000	550.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	34.399.811	17.040.000				17.359.811
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	34.941.000	34.941.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	128.641.950	128.641.950				
			7049	Chi khác	128.641.950	128.641.950				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	8.000.000	8.000.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.000.000	8.000.000				
		7750		Chi khác	36.560.549	36.560.549				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	541.200	541.200				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.750.000	2.750.000				
			7799	Chi các khoản khác	33.269.349	33.269.349				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	198.249.450	198.249.450				
070	071			Giáo dục mầm non	198.249.450	198.249.450				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	68.868.950	68.868.950				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	31.908.950	31.908.950				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	36.960.000	36.960.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.900.000	4.900.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	4.900.000	4.900.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường Mầm non xã Thanh Chấn					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	116.170.000	116.170.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.620.000	13.620.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	102.550.000	102.550.000				
		7750		Chi khác	8.310.500	8.310.500				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	8.310.500	8.310.500				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



Đỗ Tiến Đạt

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Đặng Quang Huy